

Bài học ngày 29.10.2021

BÀI 20. BIẾN CÁCH DANH TỪ NỮ TÁNH VĨ NGỮ -I VÀ -Ī

1. Văn phạm

Biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ -i và -ī

Bhūmi = mặt đất, nhân gian, cõi.

Số ít / Số nhiều

Chủ cách **bhūmi / bhūmī, bhūmiyo**

Đối cách **bhūmiṃ / bhūmī, bhūmiyo**

Sở dụng cách **bhūmiyā / bhūmīhi, (bhūmībhi)**

Xuất xứ cách **bhūmiyā / bhūmīhi, (bhūmībhi)**

Chỉ định cách **bhūmiyā / bhūmīnaṃ**

Sở thuộc cách **bhūmiyā / bhūmīnaṃ**

Định sở cách **bhūmiyā, bhūmiyaṃ / bhūmīsu**

Hô cách **bhūmi / bhūmī, bhūmiyo**

Danh từ nữ tánh vĩ ngữ và -ī chia cũng tương tự như trên ngoại trừ chủ cách và hô cách số ít thì tận cùng bằng -ī (thay vì -i)

2. Từ vựng

Danh từ nữ tánh vĩ ngữ i

aṅguli – ngón tay

aṭavi – rừng

ratti – đêm

doṇi – thuyền
yuvati – phụ nữ chưa lập gia đình (yuvatī?)
yatṭhi – cây gậy
asani – sấm sét
nāḷi – đơn vị đo lường dung tích hay thể tích
rasmi – tia sáng
iddhi – thần lực, huyền thuật
sammajjani – cái chổi

Danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī

nadī – sông
nārī / itthī – đàn bà
taruṇī – thiếu nữ
bhaginī – chị gái, em gái
vāpī – hồ nước (vāpi?)
pokkharanī – ao
kadalī – chuối
brāhmaṇī – nữ bà la môn
gāvī – bò cái
rājinī / devī – hoàng hậu, nữ hoàng, tiên nữ
kumārī – cô gái

3. Động từ

vyākaroti – giải thích
pattheti – tha thiết
vissajjeti – tiêu xài
āroceti – thông báo
muñcati – phóng thích
nīharetī – rút ra, lấy ra

peseti – gửi, phái, cử
paṭiccādeti – giấu diếm
veṭheti – gói, bọc
vihetḥeti – quây rối

PĀLI VUI ĐỀ HỌC

Thước tắc xưa và nay

Truyện Kiều có câu mà ngày nay nhiều học giả vẫn nhưc đầu khi nói về Từ Hải “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao”. Người ta giải thích đủ cách vẫn thấy Từ Hải cao và ốm giống ... cây tre. Đó là chuyện văn chương nước ta. Riêng phép đo lường trong kinh điển vốn y cứ theo cách đo lường tại châu thổ sông Hằng cách đây 26 thế kỷ thật là một điều rất khó để xác định. Cho đến nay những đo lường phân lớn dựa trên những giải thích rất khó xác định.

Một yojana (thường dịch là một “do-tuần” hay một “lý” theo số giải là đoạn đường mà “bò có thể đi một ngày”). Một số cách học giả y cứ trên giải thích này ước tính là yojana bằng 7 dặm Anh (7 miles). Một gāvuta là một phần tư yojana.

Một yatṭhi bằng “thân cây mía dài nhất”. Các học giả ước tính là 10 feet.

Một vyāma bằng “một sải tay” được tính khoảng 2 yard.

Một hattha bằng “chiều dài khuỷ tay tới đầu ngón giữa”

Còn rất nhiều đơn vị đo lường khó đo lường nữa. Thí dụ trong giới bốn tỳ kheo có một điều “Tăng Tàng” quy định về việc cắm xây am thất quá quy định: “Tỳ-khuru tạo thất tô bằng vôi với đất sét không có người đứng làm chủ cất cho mình ở, phải làm cho đúng mực thước, là: bề dài 12

gang, bề ngang 7 gang (1 gang của đức Phật, bằng 3 gang người thường)” (Luật Xuất Gia, HT Hộ Tông).

Hay quy định về việc mặc y: “Phải mặc y nội phía trên cho kín rún, phía dưới từ đầu gối xuống 8 ngón tay như thế gọi là mặc kín mình. Nếu dễ đuôi, mặc phía trước hoặc phía sau xệ xuống, phạm Tác ác.” (Luật Xuất Gia, HT Hộ Tông) nghe đơn giản nhưng khó áp dụng vì thế có sự khác biệt lớn về cách mặc y giữa các quốc gia Phật giáo.

Thật ra thì 3000 năm trước người Ấn độ đã có hệ thống đo lường tinh vi rất tiếc là không có gì chuẩn mực nào lưu lại để xác định mà chỉ được chú thích mơ hồ. Học cái gì thì vui chứ chuyện đo lường này thì không vui chút nào.

PĀLI TRONG NGHI THỨC NHẬT HÀNH

Nương Tựa Ba Ngôi Báu

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Buddho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.*

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.*

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.*

Phật là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Phật bảo từ ân
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên.

Pháp là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Pháp Bảo chánh chân
Nguyện lời chơn thật tác thành thắng duyên.

Tăng là nơi nương nhờ tối thượng
Cho chúng con vô lượng an lành
Qui y Tăng bảo tịnh thanh
Nguyện lời chân thật tác thành thắng duyên.

BÀI TẬP 20

Dịch sang tiếng Việt

1. Bhūpālo rājiniyā saddhiṃ nāvāya naḍiṃ taranto udake carante macche olokento amaccehi saddhiṃ katheti.
2. Pāṇiyaṃ pivitvā dārikāya bhūmiyaṃ nikkhitto patto bhinno hoti.
3. Kassakānaṃ gāvīyo aṭaviyaṃ āhiṇḍitvā khettaṃ āgamiṃsu.
4. Rattiyā samuddasmiṃ patitā candassa rasmiyo oloketvā taruṇīyo modiṃsu.
5. Upāsakā iddhiyā ākāse gacchantāṃ tāpasāṃ disvā pasannā honti.
6. Bhaginiyā saddhiṃ pokkharāṇiyā tīre (bank) ṭhatva so padumāni ocinituṃ vāyami.

Dịch sang tiếng Pāli

1. Có hoa sen và cá trong hồ ở ngự viên
2. Những thiếu nữ những hoa sen từ hồ nước và đặt trên đất.
3. Hoàng hậu đã nói với những chị em của bà là những người đã băng ngang sông bằng thuyền.
4. Tôi đã thấy con chó rượt đuổi con bò trên cánh đồng.
5. Những người đàn bà và các thiếu nữ đã không trèo lên cây hái hoa trái.
6. Các anh đã đến con sông để tắm và đã hoảng hốt khi nghe sấm sét (asānisaddam).

SỬA BÀI TẬP 19

Dịch sang tiếng Việt

1. Ammāya mañjūsāyaṃ pakkhittam suvaṇṇam dārikā na gaṇhi.
2. Dhotāni vatthāni gahetvā bhariyā udakamhā uttari.
3. Kassakehi uyyāne ropitesu rukkhesu phalāni bhaviṃsu.
4. Buddhā devehi ca narehi ca pūjitā honti.
5. Udakena pūritam pattam gahetvā vanitā geham āgatā hoti.
6. Adhammena (unrighteously) dīpam pālentena bhūpālena pīlitā manussā kuddhā honti.

Dịch sang tiếng Pāli

1. Người đàn ông đã đến phiên họp đã không thể nói với các vị quan.
2. Đức con trai cầm tiền đã được mẹ cho đã chạy đến cửa tiệm
3. Vị vua đã ngồi trên long xa được kéo bởi những con ngựa.
4. Sau khi đã bàn thảo với vị hiền triết những nông dân đã gửi sứ giả đến nhà vua.
5. Những đứa con đã ra khỏi cửa
6. Những phụ nữ đã xuống nước tắm và giặt giũ quần áo.